


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Dạng đầy đủ  
Tại ngày 30.06.2021

ĐVT: triệu đồng VN

| STT         | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>   |             |                               |                               |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    |             | <b>2.084.977</b>              | <b>2.073.126</b>              |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>   |             | <b>9.613.429</b>              | <b>3.910.391</b>              |
| <b>III</b>  | <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>     |             | <b>24.316.627</b>             | <b>32.378.350</b>             |
| 1           | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |             | 24.316.627                    | 32.378.350                    |
| 2           | Cho vay các TCTD khác  |             | -                             | -                             |
| 3           | Dự phòng rủi ro (*)  | <b>V4</b>   | -                             | -                             |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>V1</b>   | -                             | -                             |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh   |             | -                             | -                             |
| 2           | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)                           |             | -                             | -                             |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V2</b>   | <b>104.039</b>                | <b>49.073</b>                 |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>  |             | <b>105.279.057</b>            | <b>99.487.571</b>             |
| 1           | Cho vay khách hàng   | <b>V3</b>   | 106.352.800                   | 100.767.406                   |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)                               | <b>V4</b>   | (1.073.743)                   | (1.279.835)                   |
| <b>VII</b>  | <b>Hoạt động mua nợ</b>  |             | -                             | -                             |
| 1           | Mua nợ   |             | -                             | -                             |
| 2           | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)                                 |             | -                             | -                             |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>V5</b>   | <b>18.302.059</b>             | <b>15.975.102</b>             |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |             | 9.753.561                     | 7.897.153                     |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 8.697.390                     | 9.073.142                     |
| 3           | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)                               |             | (148.892)                     | (995.193)                     |
| <b>IX</b>   | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>V6</b>   | <b>300.000</b>                | <b>300.000</b>                |
| 1           | Đầu tư vào công ty con   |             | 300.000                       | 300.000                       |
| 2           | Vốn góp liên doanh   |             | -                             | -                             |
| 3           | Đầu tư vào công ty liên kết  |             | -                             | -                             |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác  |             | -                             | -                             |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                                 |             | -                             | -                             |
| <b>X</b>    | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>3.338.463</b>              | <b>3.323.811</b>              |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình   |             | 773.395                       | 750.595                       |
| a           | Nguyên giá TSCĐ  |             | 2.078.982                     | 2.093.324                     |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)   |             | (1.305.587)                   | (1.342.729)                   |
| 2           | Tài sản cố định cho thuê tài chính                                   |             | -                             | -                             |
| a           | Nguyên giá TSCĐ  |             | -                             | -                             |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)   |             | -                             | -                             |
| 3           | Tài sản cố định vô hình  |             | 2.565.068                     | 2.573.216                     |
| a           | Nguyên giá TSCĐ  |             | 2.808.461                     | 2.796.761                     |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)   |             | (243.393)                     | (223.545)                     |

| STT                                       | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|---|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>XI</b>                                 | <b>Bất động sản đầu tư</b>  |             | -                             | -                             |
| a   | Nguyên giá BĐSĐT  |             | -                             | -                             |
| b   | Hao mòn BĐSĐT (*)   |             | -                             | -                             |
| <b>XII</b>                                | <b>Tài sản Có khác</b>  |             | <b>2.468.032</b>              | <b>3.192.239</b>              |
| 1   | Các khoản phải thu  |             | 1.148.704                     | 1.754.029                     |
| 2   | Các khoản lãi, phí phải thu   |             | 878.901                       | 1.005.762                     |
| 3   | Tài sản thuế TNDN hoãn lại  |             | 45.501                        | 45.501                        |
| 4   | Tài sản Có khác   |             | 817.739                       | 820.574                       |
|   | - Trong đó: Lợi thế thương mại  |             | -                             | -                             |
| 5   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)        |             | (422.813)                     | (433.627)                     |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                    |   |             | <b>165.806.683</b>            | <b>160.689.663</b>            |
| <b>B</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             |                               |                               |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ chính phủ và NHNN</b>                                 | <b>V7</b>   | <b>31.179</b>                 | <b>33.805</b>                 |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>V8</b>   | <b>5.184.928</b>              | <b>6.320.362</b>              |
| 1   | Tiền gửi của các TCTD khác  |             | 4.954.828                     | 5.627.362                     |
| 2   | Vay các TCTD khác   |             | 230.100                       | 693.000                       |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  | <b>V9</b>   | <b>140.007.447</b>            | <b>134.149.452</b>            |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V2</b>   | -                             | -                             |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          |             | -                             | -                             |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>V10</b>  | -                             | -                             |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>  | <b>V11</b>  | <b>3.329.686</b>              | <b>3.456.426</b>              |
| 1   | Các khoản lãi, phí phải trả   |             | 2.416.681                     | 2.403.346                     |
| 2   | Thuế TNDN hoãn lại phải trả   |             | -                             | -                             |
| 3   | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |             | 913.005                       | 1.053.080                     |
| 4   | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                   |             | -                             | -                             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   |   |             | <b>148.553.240</b>            | <b>143.960.045</b>            |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>V13</b>  | <b>17.253.443</b>             | <b>16.729.618</b>             |
| 1   | Vốn của TCTD  |             | 12.448.674                    | 12.448.674                    |
| a   | Vốn điều lệ   |             | 12.355.229                    | 12.355.229                    |
| b   | Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định                             |             | 15.396                        | 15.396                        |
| c   | Thặng dư vốn cổ phần  |             | 156.322                       | 156.322                       |
| d   | Cổ phiếu quỹ (*)  |             | (78.273)                      | (78.273)                      |
| e   | Cổ phiếu ưu đãi   |             | -                             | -                             |
| f   | Vốn khác  |             | -                             | -                             |
| 2   | Quỹ của TCTD  |             | 1.962.057                     | 1.962.057                     |
| 3   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  |             | 22.240                        | -                             |
| 4   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       |             | -                             | -                             |
| 5   | Lợi nhuận chưa phân phối  |             | 2.820.472                     | 2.318.887                     |
| a   | Lợi nhuận năm nay   |             | 501.585                       | 896.589                       |
| b   | Lợi nhuận lũy kế đến năm trước  |             | 2.318.887                     | 1.422.298                     |
| 6   | Lợi ích của cổ đông thiểu số  |             | -                             | -                             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |   |             | <b>165.806.683</b>            | <b>160.689.663</b>            |


  
 0117907  
 NGÂN HÀNG  
 CÔNG THƯƠNG  
 VIỆT NAM  
 P. HỒ C





**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

ĐVT: triệu đồng VN

| STT | CHỈ TIÊU                               | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-----|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Bảo lãnh vay vốn                       |             | -                             | -                             |
| 2   | <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>      |             | <b>148.212.056</b>            | <b>65.198.286</b>             |
| 2.1 | Cam kết mua ngoại tệ                   |             | 2.038.502                     | 1.107.480                     |
| 2.2 | Cam kết bán ngoại tệ                   |             | 739.965                       | 1.074.893                     |
| 2.3 | Cam kết giao dịch hoán đổi             |             | 145.433.589                   | 63.015.913                    |
| 2.4 | Cam kết giao dịch tương lai            |             | -                             | -                             |
| 3   | <b>Cam kết cho vay không hủy ngang</b> |             | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| 4   | <b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>     |             | <b>3.921.957</b>              | <b>3.280.360</b>              |
| 5   | <b>Bảo lãnh khác</b>                   |             | <b>4.048.817</b>              | <b>3.620.406</b>              |
| 6   | <b>Các cam kết khác</b>                |             | <b>167.700</b>                | <b>168.356</b>                |

LẬP BẢNG



Phạm Hồng Nghĩa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lã Quang Trung

Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2021

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



  
Nguyễn Hồ Hoàng Vũ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Dạng đầy đủ  
Quý II năm 2021

ĐVT: triệu đồng VN

| STT         | Chi tiêu  | Thuyết minh  | Quý II           |                  | Lũy kế từ đầu năm  |                    |
|-------------|---|--------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|
|             |   |              | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay            | Năm trước          |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | <b>VI.14</b> | 2.652.204        | 2.648.175        | 5.102.624          | 5.593.545          |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | <b>VI.15</b> | (1.671.159)      | (1.891.866)      | (3.305.054)        | (3.984.360)        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |              | <b>981.045</b>   | <b>756.309</b>   | <b>1.797.570</b>   | <b>1.609.185</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |              | 213.960          | 178.623          | 556.619            | 355.903            |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |              | (131.084)        | (91.836)         | (343.346)          | (195.904)          |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   |              | <b>82.876</b>    | <b>86.787</b>    | <b>213.273</b>     | <b>159.999</b>     |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    |              | <b>102.309</b>   | <b>165.862</b>   | <b>197.588</b>     | <b>219.470</b>     |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>VI.16</b> | -                | -                | -                  | -                  |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>VI.17</b> | <b>7.487</b>     | <b>12.176</b>    | <b>22.284</b>      | <b>41.330</b>      |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  |              | 64.566           | 52.802           | 106.921            | 91.074             |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  |              | (7.678)          | (1.576)          | (8.942)            | (3.850)            |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  |              | <b>56.888</b>    | <b>51.226</b>    | <b>97.979</b>      | <b>87.224</b>      |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>VI.18</b> | <b>189</b>       | <b>179</b>       | <b>63.837</b>      | <b>1.169</b>       |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>VI.19</b> | <b>(769.776)</b> | <b>(720.856)</b> | <b>(1.340.046)</b> | <b>(1.343.512)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |              | <b>461.018</b>   | <b>351.683</b>   | <b>1.052.485</b>   | <b>774.865</b>     |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   |              | <b>(122.541)</b> | <b>(255.367)</b> | <b>(441.182)</b>   | <b>(220.289)</b>   |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |              | <b>338.477</b>   | <b>96.316</b>    | <b>611.303</b>     | <b>554.576</b>     |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành   |              | (67.705)         | (19.276)         | (109.718)          | (110.777)          |
| 8           | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại   |              | -                | -                | -                  | -                  |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  |              | <b>(67.705)</b>  | <b>(19.276)</b>  | <b>(109.718)</b>   | <b>(110.777)</b>   |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |              | <b>270.772</b>   | <b>77.040</b>    | <b>501.585</b>     | <b>443.799</b>     |
| <b>XIV</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>   |              |                  |                  |                    |                    |
| <b>XV</b>   | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |              |                  |                  |                    |                    |

LẬP BẢNG



Phạm Hồng Nghĩa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ



**NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Trụ sở : 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM

Tel: 84.8.38210055 - 38292312

Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX

Fax: 84.8.382960063 - 84.8.38216913

Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC  
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng VN

| STT  | Chi tiêu   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|--|--|-------------|------------------------------------|---------------------|
|  |  |             | Năm nay                            | Năm trước           |
| (1)  | (2)  | (3)         | (4)                                | (5)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |  |             |                                    |                     |
| 01   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  |             | 5.314.248                          | 5.831.349           |
| 02   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)   |             | (3.422.973)                        | (4.498.598)         |
| 03   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  |             | 213.273                            | 159.999             |
| 04   | Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)              |             | 242.480                            | 248.258             |
| 05   | Thu nhập khác  |             | (6.959)                            | 7.620               |
| 06   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro  |             | 105.990                            | 79.770              |
| 07   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)   |             | (1.226.057)                        | (1.250.445)         |
| 08   | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)   |             | (120.831)                          | -                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |  |             | <b>1.099.171</b>                   | <b>577.953</b>      |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |  |             | <b>(7.996.050)</b>                 | <b>7.805.272</b>    |
| 09   | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác   |             | -                                  | -                   |
| 10   | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán   |             | (3.513.137)                        | (2.217.617)         |
| 11   | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |             | (54.966)                           | 24.946              |
| 12   | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng  |             | (3.552.913)                        | 11.378.331          |
| 13   | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản   |             | (1.469.692)                        | (1.362.723)         |
| 14   | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động   |             | 594.658                            | (17.665)            |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |  |             | <b>4.537.900</b>                   | <b>(20.202.564)</b> |
| 15   | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN  |             | (2.626)                            | (3.037)             |
| 16   | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng   |             | (1.135.434)                        | (5.602.889)         |
| 17   | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)   |             | 5.857.995                          | (14.711.130)        |
| 18   | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | -                                  | -                   |
| 19   | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  |             | -                                  | -                   |
| 20   | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | -                                  | -                   |
| 21   | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động   |             | (182.035)                          | 114.496             |



✓

| STT        | Chi tiêu  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|------------|---|-------------|------------------------------------|---------------------|
|            |   |             | Năm nay                            | Năm trước           |
| (1)        | (2)   | (3)         | (4)                                | (5)                 |
| 22         | Chi từ các quỹ của TCTD (*)   |             | -                                  | (4)                 |
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(2.358.979)</b>                 | <b>(11.819.339)</b> |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |             |                                    |                     |
| 01         | Mua sắm tài sản cố định (*)   |             | (73.956)                           | (59.532)            |
| 02         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |             | 24                                 | 1.581               |
| 03         | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)   |             | -                                  | -                   |
| 04         | Mua sắm bất động sản đầu tư (*)   |             | -                                  | -                   |
| 05         | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư   |             | -                                  | -                   |
| 06         | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)  |             | -                                  | -                   |
| 07         | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) |             | -                                  | -                   |
| 08         | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)     |             | -                                  | -                   |
| 09         | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn   |             | 63.837                             | 1.169               |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>(10.095)</b>                    | <b>(56.782)</b>     |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                                    |                     |
| 01         | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu  |             | -                                  | -                   |
| 02         | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                             |             | -                                  | -                   |
| 03         | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)                           |             | -                                  | -                   |
| 04         | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)   |             | -                                  | -                   |
| 05         | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)   |             | -                                  | -                   |
| 06         | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ  |             | -                                  | -                   |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>-</b>                           | <b>-</b>            |
| <b>IV</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   |             | <b>(2.369.074)</b>                 | <b>(11.876.121)</b> |
| <b>V</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>  |             | <b>38.361.867</b>                  | <b>34.225.511</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>   |             | <b>22.240</b>                      | <b>(29.013)</b>     |
| <b>VII</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>   |             | <b>36.015.033</b>                  | <b>22.320.377</b>   |

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2021

LẬP BẢNG



Phạm Hồng Nghĩa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Trung

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ



NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM  
Trụ sở: 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM  
Tel: 84.8.3821.0056 - 8292312  
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX  
Fax: 84.8.3821.6913

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
(BÁO CÁO RIÊNG NGÂN HÀNG)  
Quý II năm 2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 12.355.229 triệu đồng Việt Nam.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**3. Thành phần Hội đồng Quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| Ông Yasuhiro Saitoh    | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Phó Chủ tịch       |
| Ông Lê Minh Quốc       | Thành viên độc lập |
| Ông Cao Xuân Ninh      | Thành viên         |
| Ông Đặng Anh Mai       | Thành viên         |
| Ông Hoàng Tuấn Khải    | Thành viên         |
| Ông Ngô Thanh Tùng     | Thành viên         |
| Ông Lê Văn Quyết       | Thành viên         |
| Bà Lương Thị Cẩm Tú    | Thành viên         |

**4. Ban kiểm soát**

Các thành viên Ban kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| Ông Trần Ngọc Dũng     | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Trịnh Bảo Quốc     | Thành viên           |
| Ông Đặng Hữu Tiến      | Thành viên           |
| Bà Phạm Thị Mai Phương | Thành viên           |

**5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

|                        |                     |
|------------------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh   | Quyền Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Tấn Lộc       | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Đào Hồng Châu      | Phó Tổng Giám đốc   |
| Bà Đinh Thị Thu Thảo   | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ | Phó Tổng Giám đốc   |

Ông Nguyễn Hường Minh  
Ông Lã Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

## 6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

## 7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 300.000 triệu đồng.

## 8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 5.121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.508 người).

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-



NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính được áp dụng trên Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức tín dụng.



#### **4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### *Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### **5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót**

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyên khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyên khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.



## **2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

### **2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Định kỳ, số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

### **2.2. Các hợp đồng quyền chọn**

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*”.

## **3. Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Đối với các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 (gọi tắt là Thông tư 01/2020/TT-NHNN) và Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (gọi tắt là Thông tư 03/2021/TT-NHNN), kể từ ngày cơ cấu lại thì không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thu được.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.



#### **4. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

#### **5. Các khoản cho vay khách hàng**

##### **5.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

##### **5.2. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

| Nhóm nợ          | Tiêu chí phân loại  |
|------------------|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | <ul style="list-style-type: none"><li>– Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;</li><li>– Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;</li><li>– Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.</li></ul> |
| Nợ cần chú ý     | <ul style="list-style-type: none"><li>– Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;</li><li>– Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;</li><li>– Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.</li></ul>  |



- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
  - Nợ gia hạn nợ lần đầu;
  - Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
  - Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
  - Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;
  - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
  - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
- Nợ nghi ngờ
- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
  - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
  - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
  - Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
  - Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
  - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
  - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước
- Nợ có khả năng mất vốn
- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
  - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
  - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
  - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
  - Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
  - Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

- Nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với nợ quá hạn: Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Đối với nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại.
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm quá 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ được giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại theo quy định khi các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Điều 6 Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Khoản 4 Điều 1 Thông tư 03/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất.



Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, ít nhất mỗi quý một lần, trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 10 Thông tư 02 và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC. Trong thời hạn 3 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong thời gian tối đa 5 (năm) ngày kể từ ngày CIC tổng hợp danh sách khách hàng, ngân hàng phải đề nghị CIC cung cấp danh sách khách hàng nêu trên, sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**Dự phòng chung:** Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

**Dự phòng cụ thể:** Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

| <u>Nhóm</u> | <u>Loại</u>            | <u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u> |
|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                           |
| 2           | Nợ cần chú ý           | 5%                           |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                          |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | 50%                          |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                         |

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể được trích lập đối với khách hàng có nợ được giữ nguyên nhóm nợ được quy định trong Khoản 5 Điều 1 Thông tư 03/2021/TT-NHNN.



Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

## **6. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

### **6.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

(i) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT ngày 14/11/2013 và Công văn 925/NHNN-TCKT ngày 19/2/2014 do NHNNVN ban hành. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.



Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt VAMC”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

*(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

**6.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (Thuyết minh 6.1).



Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

### **6.3. Phân loại lại chứng khoán**

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### **7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### **8. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **9.1. Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải



thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## 10. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dự chi.

## 11. Vốn chủ sở hữu

### 11.1 Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng được mua từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

### 11.2 Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 09 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                                | <i>Mức trích lập</i>                         | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                        | 100% vốn điều lệ  |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                       | Không quy định    |
| Các quỹ khác                   | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm | Không quy định    |

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày theo số liệu đã kiểm toán

**1. Chứng khoán kinh doanh**

(Đvt: triệu đồng)

| Chỉ tiêu   | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>1.1. Chứng khoán Nợ</b>                           | -                      | -                      |
| - Chứng khoán Chính phủ                              | -                      | -                      |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành  | -                      | -                      |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành       | -                      | -                      |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                          | -                      | -                      |
| <b>1.2. Chứng khoán Vốn</b>                          | -                      | -                      |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành         | -                      | -                      |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành   | -                      | -                      |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài                         | -                      | -                      |
| <b>1.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>              | -                      | -                      |
| <b>1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b> | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>  | -                      | -                      |

**2. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**

|  | Tổng giá trị theo<br>hợp đồng (theo tỷ<br>giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng)(*) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo<br>tỷ giá ngày lập báo cáo) |               |
|--|---|---|---------------|
|  |   | Tài sản   | Công nợ       |
| <b>Tại ngày 30.06.2021</b>                   |   |   |               |
| <b>1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>125.387.567</b>  | <b>169.735</b>  | <b>65.696</b> |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 56.998.301  | 169.735   | -             |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 68.389.266  | -   | 65.696        |
| - Mua quyền chọn tiền tệ                     |   |   |               |
| + Mua quyền chọn mua                         |   |   |               |
| + Mua quyền chọn bán                         |   |   |               |
| - Bán quyền chọn tiền tệ                     |   |   |               |
| + Bán quyền chọn mua                         |   |   |               |
| + Bán quyền chọn bán                         |   |   |               |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ                |   |   |               |
| <b>2 Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |   |   |               |
| <b>Tại ngày 31.12.2020</b>                   |   |   |               |
| <b>1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>42.361.631</b>   | <b>49.073</b>   | <b>-</b>      |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 14.135.810  | 35.481  | -             |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 28.225.821  | 13.592  | -             |
| - Mua quyền chọn tiền tệ                     |   |   |               |
| + Mua quyền chọn mua                         |   |   |               |
| + Mua quyền chọn bán                         |   |   |               |
| - Bán quyền chọn tiền tệ                     |   |   |               |
| + Bán quyền chọn mua                         |   |   |               |
| + Bán quyền chọn bán                         |   |   |               |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ                |   |   |               |
| <b>2 Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |   |   |               |

(\*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.



### 3. Cho vay khách hàng

| Chỉ tiêu  | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 105.728.431            | 100.268.047            |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 622.368                | 408.576                |
| Cho thuê tài chính                                    | -                      | -                      |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 2.001                  | 2.031                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | -                      | -                      |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài       | -                      | -                      |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                   | -                      | -                      |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                 | -                      | 88.752                 |
| <b>Tổng</b>   | <b>106.352.800</b>     | <b>100.767.406</b>     |

#### Phân tích chất lượng nợ cho vay

| Chỉ tiêu               | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 103.440.169            | 97.454.387             |
| Nợ cần chú ý           | 773.911                | 778.564                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 230.363                | 159.488                |
| Nợ nghi ngờ            | 366.947                | 479.162                |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.541.410              | 1.895.805              |
| <b>Tổng</b>            | <b>106.352.800</b>     | <b>100.767.406</b>     |

#### Phân tích dư nợ theo thời gian

| Chỉ tiêu     | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 63.664.886             | 55.430.494             |
| Nợ trung hạn | 5.121.970              | 6.640.322              |
| Nợ dài hạn   | 37.565.944             | 38.696.590             |
| <b>Tổng</b>  | <b>106.352.800</b>     | <b>100.767.406</b>     |

### 4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

| Kỳ này   | Dự phòng<br>chung | Dự phòng<br>cụ thể |
|--|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 01.04.2021  | <b>735.377</b>    | <b>544.458</b>     |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/<br>(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | 36.384            | 91.595             |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ<br>khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -                 | (334.071)          |
| Tại ngày 30.06.2021  | <b>771.761</b>    | <b>301.982</b>     |
| <b>Kỳ trước</b>  |                   |                    |
| Tại ngày 01.01.2021  | <b>735.377</b>    | <b>544.458</b>     |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/<br>(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | -                 | -                  |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ<br>khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -                 | -                  |
| Tại ngày 31.03.2021  | <b>735.377</b>    | <b>544.458</b>     |



**5. Chứng khoán đầu tư**

| Chỉ tiêu   | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>   | <b>9.608.331</b>       | <b>7.718.940</b>       |
| a. Chứng khoán Nợ  | 9.540.693              | 7.641.254              |
| b. Chứng khoán Vốn   | 212.868                | 255.899                |
| c. Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán  | -                      | (5.438)                |
| d. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán   | (145.230)              | (172.775)              |
| <b>5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)</b> | <b>8.693.728</b>       | <b>7.040.661</b>       |
| a. Giá trị chứng khoán   | 8.697.390              | 7.040.661              |
| b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                 | (3.662)                | -                      |
| <b>5.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>   | <b>-</b>               | <b>1.215.501</b>       |
| a. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt  | -                      | 2.032.481              |
| b. Dự phòng trái phiếu đặc biệt  | -                      | (816.980)              |
| <b>Tổng</b>  | <b>18.302.059</b>      | <b>15.975.102</b>      |

**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

| Chỉ tiêu                                | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | 300.000                | 300.000                |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | -                      | -                      |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | -                      | -                      |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>                             | <b>300.000</b>         | <b>300.000</b>         |

**7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

| Chỉ tiêu             | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Vay NHNN          | 31.179                 | 33.805                 |
| 2. Vay Bộ Tài chính  | -                      | -                      |
| 3. Các khoản nợ khác | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>          | <b>31.179</b>          | <b>33.805</b>          |

**8. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

| Chỉ tiêu                               | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>8.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b> |                        |                        |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn               | <b>87.899</b>          | <b>78.972</b>          |
| - Bằng VND                             | 87.503                 | 78.572                 |
| - Bằng ngoại tệ                        | 396                    | 400                    |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn                  | <b>4.866.929</b>       | <b>5.548.390</b>       |
| - Bằng VND                             | 4.340.000              | 2.584.000              |
| - Bằng ngoại tệ                        | 526.929                | 2.964.390              |
| <b>Tổng</b>                            | <b>4.954.828</b>       | <b>5.627.362</b>       |



|   |                  |                  |
|---|------------------|------------------|
| <b>8.2. Vay các TCTD khác</b>                 |                  |                  |
| - Bằng VND                                    | -                | -                |
| - Bằng ngoại tệ                               | 230.100          | 693.000          |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>230.100</b>   | <b>693.000</b>   |
| <b>Tổng tiền gửi và vay của các TCTD khác</b> | <b>5.184.928</b> | <b>6.320.362</b> |

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Eximbank không phát sinh tài sản để đảm bảo tiền vay.

### 9. Tiền gửi của khách hàng

| Chỉ tiêu                              | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>          | <b>16.779.264</b>      | <b>18.612.327</b>      |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 13.310.983             | 15.210.841             |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3.468.281              | 3.401.486              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>             | <b>122.010.391</b>     | <b>113.851.480</b>     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 119.455.819            | 111.418.725            |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 2.554.572              | 2.432.755              |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>       | <b>700.098</b>         | <b>1.124.389</b>       |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                | <b>517.694</b>         | <b>561.256</b>         |
| <b>Tổng</b>                           | <b>140.007.447</b>     | <b>134.149.452</b>     |

### 10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

| Chỉ tiêu                     | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>    | -                      | -                      |
| - Dưới 12 tháng              | -                      | -                      |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                      | -                      |
| - Từ 5 năm trở lên           | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>                  | -                      | -                      |

### 11. Các khoản nợ khác

| Chỉ tiêu                              | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ             | 98.064                 | 44.593                 |
| Các khoản phải trả bên ngoài          | 3.231.622              | 3.411.833              |
| Dự phòng rủi ro khác:                 | -                      | -                      |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | -                      | -                      |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | -                      | -                      |
| - Dự phòng rủi ro khác                | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>                           | <b>3.329.686</b>       | <b>3.456.426</b>       |

**12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại****12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

| Chỉ tiêu   | Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2021 | Phát sinh trong kỳ |                  | Số còn phải nộp tại ngày 30.06.2021 |
|--|-------------------------------------|--------------------|------------------|-------------------------------------|
|  |                                     | Số phải nộp        | Số đã nộp        |                                     |
| 1. Thuế GTGT   | 19.562                              | 57.121             | (66.034)         | 10.649                              |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt                            |                                     |                    |                  |                                     |
| 3. Thuế TNDN   | 78.762                              | 109.718            | (120.831)        | 67.649                              |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu                              |                                     |                    |                  |                                     |
| 5. Thuế sử dụng vốn NSNN                             |                                     |                    |                  |                                     |
| 6. Thuế tài nguyên                                   |                                     |                    |                  |                                     |
| 7. Thuế nhà đất                                      |                                     |                    |                  |                                     |
| 8. Tiền thuê đất                                     |                                     |                    |                  |                                     |
| 9. Các loại thuế khác                                | 14.312                              | 49.922             | (50.110)         | 14.124                              |
| 10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                                   | 321                | (321)            | -                                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>112.636</b>                      | <b>217.082</b>     | <b>(237.296)</b> | <b>92.422</b>                       |

**12.2 Thuế thu nhập hoãn lại****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| Chỉ tiêu   | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
|--|---------------------|---------------------|
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 45.501              | 45.501              |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | -                   | -                   |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | -                   | -                   |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước      | -                   | -                   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>45.501</b>       | <b>45.501</b>       |

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| Chỉ tiêu   | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
|--|---------------------|---------------------|
| - Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | -                   | -                   |
| - Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước              | -                   | -                   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b>-</b>            | <b>-</b>            |



**13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng**

**13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn chủ sở hữu khác | Tổng cộng  |
|---------------------|----------------------|----------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------|------------|
| A                   | 1                    | 2                    | 3            | 4                               | 5                          | 6                     | 7                      | 8                              | 9                             | 10                                | 11                  | 12         |
| Tại ngày 01.01.2021 | 12.355.229           | 156.322              | (78.273)     | -                               | -                          | 326                   | 1.293.768              | 667.963                        | -                             | 2.318.887                         | 15.396              | 16.729.618 |
| Tăng trong kỳ       | -                    | -                    | -            | -                               | 22.240                     | -                     | -                      | -                              | -                             | 501.585                           | -                   | 523.825    |
| Giảm trong kỳ       | -                    | -                    | -            | -                               | -                          | -                     | -                      | -                              | -                             | -                                 | -                   | -          |
| Tại ngày 30.06.2021 | 12.355.229           | 156.322              | (78.273)     | -                               | 22.240                     | 326                   | 1.293.768              | 667.963                        | -                             | 2.820.472                         | 15.396              | 17.253.443 |

**13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp**

| <i>Trái phiếu chuyển đổi</i> | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tổng giá trị               | -                      | -                      |
| - Giá trị cấu phần nợ        | -                      | -                      |
| - Giá trị cấu phần Vốn CSH   | -                      | -                      |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>       |                        |                        |
| - Tổng giá trị               | -                      | -                      |
| - Giá trị cấu phần nợ        | -                      | -                      |
| - Giá trị cấu phần Vốn CSH   | -                      | -                      |

**13.3. Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.235.522.904          | 1.235.522.904          |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.235.522.904          | 1.235.522.904          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.235.522.904          | 1.235.522.904          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (6.090.000)            | (6.090.000)            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | (6.090.000)            | (6.090.000)            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.229.432.904          | 1.229.432.904          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.229.432.904          | 1.229.432.904          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000 đồng/cổ phiếu   |                        |

**13.4. Cổ tức**

|                               | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần | -               | -               |
| Cổ tức đã trả/Cổ phần (đồng)  | -               | -               |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.** (Số liệu Quý II/2020 đã được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán)

**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

| Chỉ tiêu                                      | Quý II/2021 | Quý II/2020 |
|---|-------------|-------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 45.078      | 63.640      |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng               | 2.409.764   | 2.420.391   |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 161.056     | 135.720     |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh           | -           | -           |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư               | 161.056     | 135.720     |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng           | 35.854      | 27.704      |



|                                 |                  |                  |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | -                | -                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng  | 452              | 720              |
| <b>Tổng</b>                     | <b>2.652.204</b> | <b>2.648.175</b> |

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

| Chỉ tiêu                         | Quý II/2021      | Quý II/2020      |
|----------------------------------|------------------|------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 1.670.054        | 1.882.719        |
| Trả lãi tiền vay                 | 1.043            | 4.927            |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | -                | -                |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | -                | -                |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 62               | 4.220            |
| <b>Tổng</b>                      | <b>1.671.159</b> | <b>1.891.866</b> |

**16. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh**

| Chỉ tiêu   | Quý II/2021 | Quý II/2020 |
|--|-------------|-------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                 | -           | -           |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                  | -           | -           |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh           | -           | -           |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | -           | -           |

**17. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư**

| Chỉ tiêu                                       | Quý II/2021  | Quý II/2020   |
|--|--------------|---------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư         | 6.272        | 13.942        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư          | (1.772)      | (8.576)       |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 2.987        | 6.810         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>7.487</b> | <b>12.176</b> |

**18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

| Chỉ tiêu   | Quý II/2021 | Quý II/2020 |
|--|-------------|-------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | 189         | 179         |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)   | -           | -           |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)       | -           | -           |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                             | 189         | 179         |
| Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác            | -           | -           |
| Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn      | -           | -           |
| Các khoản thu nhập khác                                  | -           | -           |
| <b>Tổng</b>  | <b>189</b>  | <b>179</b>  |

**19. Chi phí hoạt động**

| Chỉ tiêu  | Quý II/2021    | Quý II/2020    |
|---|----------------|----------------|
| <b>1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b> | <b>607</b>     | <b>2.126</b>   |
| <b>2. Chi phí cho nhân viên</b>                 | <b>525.066</b> | <b>474.355</b> |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp                | 457.113        | 427.080        |

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
| - Các khoản chi đóng góp theo lương  | 34.023         | 23.804         |
| - Chi trợ cấp  | 12.568         | 5.204          |
| <b>3. Chi về tài sản:</b>  | <b>119.226</b> | <b>120.481</b> |
| Trong đó khấu hao tài sản cố định  | 36.548         | 38.831         |
| <b>4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:</b>   | <b>91.995</b>  | <b>76.597</b>  |
| Trong đó: - Công tác phí   | 2.560          | 2.460          |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD   | -              | 30             |
| <b>5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>   | <b>32.882</b>  | <b>35.559</b>  |
| <b>6. Chi phí dự phòng</b> (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng chứng khoán) | -              | 11.738         |
| <b>Tổng</b>  | <b>769.776</b> | <b>720.856</b> |

## VII. Các thông tin khác

### 20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

### 21. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

| Chỉ tiêu                                | Tại ngày<br>30.06.2021 |
|---|------------------------|
| <b>Công ty con</b>                      |                        |
| Tiền gửi từ công ty con                 | 173.495                |
| Lãi phải trả công ty con                | 434                    |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con          | 300.000                |
| Khoản phải thu khác từ công ty con      | -                      |
| Phải trả công ty con                    | 116.612                |
| <b>Các cổ đông lớn</b>                  |                        |
| Tiền gửi từ các cổ đông lớn             | 11.663                 |
| Vay từ các cổ đông lớn                  | 115.050                |
| Tiền gửi tại các cổ đông lớn            | -                      |
| <b>Các bên liên quan khác</b>           |                        |
| Tiền gửi từ các bên liên quan khác      | 137.212                |
| Lãi phải trả cho các bên liên quan khác | 1.345                  |
| Cho các bên liên quan khác vay          | 1.759                  |
| Lãi phải thu các bên liên quan khác     | 8                      |

Giao dịch phát sinh của Ngân hàng với các bên liên quan trong Quý II/2021 như sau:

| Chỉ tiêu               | Quý II/2021 |
|------------------------|-------------|
| <b>Công ty con</b>     |             |
| Chi phí lãi            | 2.364       |
| <b>Các cổ đông lớn</b> |             |
| Thu nhập lãi           | 127         |



|                               |       |
|-------------------------------|-------|
| Chi phí lãi                   | 295   |
| <b>Các bên liên quan khác</b> |       |
| Thu nhập lãi                  | 25    |
| Chi phí lãi                   | 3.036 |

**22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

|                  | Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân | Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng) |
|------------------|--|--|--|
|                  | Triệu đồng                             | Triệu đồng                             | Triệu đồng   |
| Trong nước       | 106.352.800                            | 22.546.281                             | 18.450.951   |
| Ngoài nước       | -                                      | 1.770.346                              | -  |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>106.352.800</b>                     | <b>24.316.627</b>                      | <b>18.450.951</b>  |

|                  | Tiền gửi và vay các TCTD khác | Tổng tiền gửi của khách hàng |
|------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                  | Triệu đồng                    | Triệu đồng                   |
| Trong nước       | 4.954.828                     | 137.504.799                  |
| Ngoài nước       | 230.100                       | 2.502.648                    |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>5.184.928</b>              | <b>140.007.447</b>           |

|                  | Cam kết bảo lãnh | Các công cụ tài chính phái sinh |
|------------------|------------------|---------------------------------|
|                  | Triệu đồng       | Triệu đồng                      |
| Trong nước       | 8.329.323        | 125.255.941                     |
| Ngoài nước       | -                | 131.626                         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>8.329.323</b> | <b>125.387.567</b>              |

**VIII. Quản lý rủi ro tài chính**

**23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

**23.1. Rủi ro công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều



tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### **23.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

### **24. Rủi ro thị trường**

#### **24.1 Rủi ro lãi suất**

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh khác; góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;



- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;

**24.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu  | Quá hạn          | Không chịu lãi suất | Đến 1 tháng       | Từ 1 – 3 tháng    | Từ 3 – 6 tháng     | Từ 6 – 12 tháng     | Từ 1 – 5 năm     | Trên 5 năm        | Tổng               |
|---|------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|---------------------|------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                  |                     |                   |                   |                    |                     |                  |                   |                    |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý  | -                | 2.084.977           | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | 2.084.977          |
| II- Tiền gửi tại NHNN   | -                | -                   | 9.613.429         | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | 9.613.429          |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)  | -                | -                   | 23.966.627        | 350.000           | -                  | -                   | -                | -                 | 24.316.627         |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)  | -                | -                   | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | -                  |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                      | -                | 104.039             | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | 104.039            |
| VI- Cho vay khách hàng (*)  | 2.912.631        | -                   | 29.149.997        | 30.832.413        | 26.509.581         | 9.406.450           | 1.296.886        | 6.244.842         | 106.352.800        |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*)   | -                | 212.868             | 452.086           | 595.784           | -                  | 2.054.117           | 4.920.960        | 10.215.136        | 18.450.951         |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)   | -                | 300.000             | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | 300.000            |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)  | -                | 3.338.463           | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | 3.338.463          |
| X- Tài sản có khác (*)  | 421.425          | 2.469.420           | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | 2.890.845          |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>3.334.056</b> | <b>8.509.767</b>    | <b>63.182.139</b> | <b>31.778.197</b> | <b>26.509.581</b>  | <b>11.460.567</b>   | <b>6.217.846</b> | <b>16.459.978</b> | <b>167.452.131</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                     |                   |                   |                    |                     |                  |                   |                    |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác   | -                | -                   | 4.954.828         | 230.100           | -                  | 31.179              | -                | -                 | 5.216.107          |
| II- Tiền gửi của khách hàng   | -                | -                   | 44.501.741        | 23.445.765        | 35.972.514         | 32.764.604          | 3.322.637        | 186               | 140.007.447        |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                   | -                | -                   | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | -                  |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | -                | -                   | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | -                  |
| V- Phát hành giấy tờ có giá   | -                | -                   | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | -                  |
| VI- Các khoản nợ khác   | -                | 3.329.686           | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | 3.329.686          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>         | <b>3.329.686</b>    | <b>49.456.569</b> | <b>23.675.865</b> | <b>35.972.514</b>  | <b>32.795.783</b>   | <b>3.322.637</b> | <b>186</b>        | <b>148.553.240</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>   | <b>3.334.056</b> | <b>5.180.081</b>    | <b>13.725.570</b> | <b>8.102.332</b>  | <b>(9.462.933)</b> | <b>(21.335.216)</b> | <b>2.895.209</b> | <b>16.459.792</b> | <b>18.898.891</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | -                | -                   | -                 | -                 | -                  | -                   | -                | -                 | -                  |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>  | <b>3.334.056</b> | <b>5.180.081</b>    | <b>13.725.570</b> | <b>8.102.332</b>  | <b>(9.462.933)</b> | <b>(21.335.216)</b> | <b>2.895.209</b> | <b>16.459.792</b> | <b>18.898.891</b>  |

(\*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro



## **24.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

**24.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu  | EUR được quy đổi | USD được quy đổi   | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các loại ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng cộng          |
|---|------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                  |                    |                                   |                                     |                    |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý  | 52.304           | 629.950            | 250.276                           | 213.513                             | 1.146.043          |
| II- Tiền gửi tại NHNN   | -                | 487.021            | -                                 | -                                   | 487.021            |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | 104.994          | 4.958.985          | -                                 | 431.992                             | 5.495.971          |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)                                      | -                | -                  | -                                 | -                                   | -                  |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)    | -                | -                  | -                                 | -                                   | -                  |
| VI- Cho vay khách hàng (*)  | 70.017           | 11.753.526         | 18.314                            | 417                                 | 11.842.274         |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*)   | -                | -                  | -                                 | -                                   | -                  |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                | -                  | -                                 | -                                   | -                  |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)                      | -                | -                  | -                                 | -                                   | -                  |
| X- Tài sản có khác (*)  | 209              | 16.892             | 65                                | 38                                  | 17.204             |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>227.524</b>   | <b>17.846.374</b>  | <b>268.655</b>                    | <b>645.960</b>                      | <b>18.988.513</b>  |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                |                  |                    |                                   |                                     |                    |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác                        | 35               | 757.355            | -                                 | 35                                  | 757.425            |
| II- Tiền gửi của khách hàng   | 191.860          | 5.383.886          | -                                 | 495.063                             | 6.070.809          |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 27.366           | 14.828.776         | -                                 | 68.147                              | 14.924.289         |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro        | -                | -                  | -                                 | -                                   | -                  |
| V- Phát hành giấy tờ có giá   | -                | -                  | -                                 | -                                   | -                  |
| VI- Các khoản nợ khác   | 980              | 220.955            | -                                 | 94.810                              | 316.745            |
| VII- Vốn và các quỹ   | -                | -                  | -                                 | -                                   | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>220.241</b>   | <b>21.190.972</b>  | <b>-</b>                          | <b>658.055</b>                      | <b>22.069.268</b>  |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng   | <b>7.283</b>     | <b>(3.344.598)</b> | <b>268.655</b>                    | <b>(12.095)</b>                     | <b>(3.080.755)</b> |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                       | <b>(27.366)</b>  | <b>1.310.851</b>   | <b>(1.527)</b>                    | <b>16.579</b>                       | <b>1.298.537</b>   |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng                                  | <b>(20.083)</b>  | <b>(2.033.747)</b> | <b>267.128</b>                    | <b>4.484</b>                        | <b>(1.782.218)</b> |

(\*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro



### 24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ nợ tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;



**24.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu  | Quá hạn          |                | Trong hạn          |                    |                     |                   |                   | Tổng               |
|---|------------------|----------------|--------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|   | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng    | Đến 1 tháng        | Từ 1 – 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng     | Từ 1 - 5 năm      | Trên 5 năm        |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                |                    |                    |                     |                   |                   |                    |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý  | -                | -              | 2.084.977          | -                  | -                   | -                 | -                 | 2.084.977          |
| II- Tiền gửi tại NHNN   | -                | -              | 9.613.429          | -                  | -                   | -                 | -                 | 9.613.429          |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | -                | -              | 23.966.627         | 350.000            | -                   | -                 | -                 | 24.316.627         |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)                                      | -                | -              | -                  | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)    | -                | -              | 38.927             | (27.130)           | 91.150              | 1.092             | -                 | 104.039            |
| VI- Cho vay khách hàng (*)  | 2.138.720        | 773.911        | 7.836.265          | 20.861.419         | 34.573.271          | 8.073.359         | 32.095.855        | 106.352.800        |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*)   | -                | -              | 412.926            | 500.000            | 1.452.861           | 5.870.028         | 10.215.136        | 18.450.951         |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                | -              | -                  | -                  | -                   | -                 | 300.000           | 300.000            |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                          | -                | -              | 19                 | 363                | 9.097               | 177.211           | 3.151.773         | 3.338.463          |
| X- Tài sản có khác (*)  | 421.425          | -              | 737.446            | 182.801            | 385.560             | 1.163.613         | -                 | 2.890.845          |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>2.560.145</b> | <b>773.911</b> | <b>44.690.616</b>  | <b>21.867.453</b>  | <b>36.511.939</b>   | <b>15.285.303</b> | <b>45.762.764</b> | <b>167.452.131</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                |                    |                    |                     |                   |                   |                    |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                     | -                | -              | 4.954.828          | 230.100            | 31.179              | -                 | -                 | 5.216.107          |
| II- Tiền gửi của khách hàng   | -                | -              | 44.501.741         | 23.445.765         | 68.737.118          | 3.322.637         | 186               | 140.007.447        |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -              | -                  | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  |
| IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro        | -                | -              | -                  | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  |
| V- Phát hành giấy tờ có giá   | -                | -              | -                  | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  |
| VI- Các khoản nợ khác   | -                | -              | 943.571            | 633.667            | 1.543.948           | 208.500           | -                 | 3.329.686          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>50.400.140</b>  | <b>24.309.532</b>  | <b>70.312.245</b>   | <b>3.531.137</b>  | <b>186</b>        | <b>148.553.240</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                   | <b>2.560.145</b> | <b>773.911</b> | <b>(5.709.524)</b> | <b>(2.442.079)</b> | <b>(33.800.306)</b> | <b>11.754.166</b> | <b>45.762.578</b> | <b>18.898.891</b>  |

(\*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý II/2021

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

| Chỉ tiêu   | Tại ngày<br>30.06.2021 | Tại ngày<br>31.12.2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>I. Tiền mặt tại quỹ</b>                             | 2.084.977              | 2.073.126              |
| <b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>             | 9.613.429              | 3.910.391              |
| <b>III. Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng</b>         | -                      | -                      |
| <b>IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>       | 24.316.627             | 32.378.350             |
| 1. Tiền gửi không kỳ hạn                               | 4.870.367              | 12.385.700             |
| 2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng | 19.446.260             | 19.992.650             |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>36.015.033</b>      | <b>38.361.867</b>      |

Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Lập bảng

Phạm Hồng Nghĩa

Kế toán trưởng

Lê Quang Trung

KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

